

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - TP. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 02613 547 797 – Fax: 02613 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022;
- 2) Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2022;
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp;
- 4) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- 5) Bảng cân đối phát sinh các tài khoản 06 tháng đầu năm 2022;
- 6) Bảng tính khấu hao TSCĐ quý II/2022;
- 7) Bảng phân bổ chi phí CCDC, chi phí trả trước quý II/2022.

Đắk Nông, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		55.946.613.061	41.554.868.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.652.113.123	23.806.274.781
1. Tiền mặt	111		1.652.113.123	23.806.274.781
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.993.749.762	17.516.136.704
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		52.245.154.812	15.770.751.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.463.241	93.312.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10.554.406	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.659.577.303	1.652.073.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79.998.063	96.364.667
1. Hàng tồn kho	141		79.998.063	96.364.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.752.113	136.092.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.799.732	25.087.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.237.472	41.521.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		151.714.909	69.483.922
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2.739.620.631.177	2.695.247.916.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.737.775.840.064	2.694.134.206.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.737.764.728.947	2.694.118.929.115
- Nguyên giá	222		2.754.458.950.425	2.709.922.084.746
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 16.694.221.478	- 15.803.155.631

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.111.117	15.277.783
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 38.888.883	- 34.722.217
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		930.808.449	
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		930.808.449	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		913.982.664	1.113.709.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		913.982.664	1.113.709.654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.795.567.244.238	2.736.802.785.533
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		29.730.214.587	31.434.498.010
I. Nợ ngắn hạn	310		28.839.015.962	30.543.299.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.681.105.589	20.759.904.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.000	60.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		14.197.786	5.736.598
4. Phải trả người lao động	314		3.786.771.519	4.654.262.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			5.235.051
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.157.513.465	2.728.854.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.572.924.005	2.176.473.599
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.626.443.598	212.771.968
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		781.620.000	781.620.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.765.837.029.651	2.705.368.287.523
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.715.071.915.780	2.659.808.822.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.642.200.579.047	2.602.214.518.368
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.642.200.579.047	2.602.214.518.368
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		936.466.466	4.767.657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.214.356.267	5.399.426.010
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		3.148.102.201	2.388.957.861
- LNST chưa phân kỳ này	421B		14.066.254.066	3.010.468.149
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		54.720.514.000	51.760.110.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.765.113.871	45.559.465.488
1. Nguồn kinh phí	431		- 967.581.329	1.536.731.288
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		51.732.695.200	44.022.734.200
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.795.567.244.238	2.736.802.785.533

Đắk Nông, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: đồng

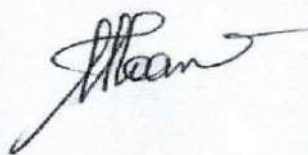
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	37.553.108.386	31.542.888.192
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.553.108.386	31.542.888.192
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21.175.097.427	14.091.594.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.378.010.959	17.451.293.536
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.310.280	4.494.322
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.318.572.860	2.359.452.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		14.071.748.379	15.096.335.430
11. Thu nhập khác	31			4.554.455
12. Chi phí khác	32		3.032.257	2.422.529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 3.032.257	2.131.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.068.716.122	15.098.467.356
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.462.056	1.807.955
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.066.254.066	15.096.659.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đắk Nông, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Nguyễn Thừa Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
		Năm 2022	Năm 2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.116.329.514	9.494.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	7.206.459.660	3.072.579.917
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	9.728.535.630	7.410.630.711
4. Tiền chi trả lãi vay	4		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.639.857.068	7.473.525.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	14.975.352.950	9.971.844.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 22.154.161.658	- 12.971.744.318
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 248.161.202
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 248.161.202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 22.154.161.658	- 13.219.905.520
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.806.274.781	13.909.797.227
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.652.113.123	689.891.707

Đắk Nông, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Kim Anh

Bùi Thị Loan

Nguyễn Thừa An

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CTTL ĐẮK NÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐƯƠU KỲ		PHÁT SINH		ĐƯCƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	585.350.479		749.623.767	719.626.453	615.347.793	
11101	Tiền mặt Việt Nam - Văn phòng công ty	362.275.811		228.274.004	45.868.346	544.681.469	
11102	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Cư Jut	653.774		97.443.739	98.097.513		
11103	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh K Rông Nô	103.365.272		141.964.084	245.329.356		
11104	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Tuy Đức	6.606.839		72.664.785	79.271.624		
11105	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk MiL2	575.849		27.770.021	28.345.870		
11106	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Song	17.507.560		22.565.119	40.072.679		
11107	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk Glong	9.578.703		65.317.432	74.896.135		
11108	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh Đắk R Lấp	13.727.898		36.807.012	50.534.910		
11109	Tiền mặt Việt Nam - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	392.526		22.198.264	22.590.790		
11110	Tiền mặt Việt Nam - Ban quản lý dự án	70.666.247		34.619.307	34.619.230	70.666.324	
112	Tiền gửi ngân hàng	4.238.925.734		533.166.172	3.856.356.962	915.734.944	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	4.238.925.734		533.166.172	3.856.356.962	915.734.944	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng công thương	3.149.521.981		127.270.518	2.973.858.904	302.933.595	
112102	Tiền VND gửi ngân hàng Đầu tư	8.098.298		1.369	66.000	8.033.667	
112104	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Cư Jut	34.162.385		30.001.300	64.163.685		
112105	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh K Rông Nô	184.772.611		14.400.000	199.172.611		
112106	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Tuy Đức	44.366.427		16.813.000	61.179.427		
112107	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Đắk MiL2	87.652.681		42.703	87.695.384		
112109	Tiền VND gửi ngân hàng _ Chi nhánh Đắk Glong	56.871.456		50.009.349	106.880.805		
112110	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh huyện Đắk R Lấp	24.049.605		11.720.473	35.770.078		
112112	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh TX. Gia Nghĩa	15.120.879		1.447	15.122.326		
112113	Tiền VND gửi ngân hàng - Tại kho bạc nhà nước	195.660.837		135.880.230	108.556.506	222.984.561	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự án	3.480.669		79.132.924	44.506.173	38.107.420	
112115	Tiền VND gửi ngân hàng - CN Đắk Song- BIDV	38.258.551		7.010	38.265.561		
112116	Tiền VND gửi ngân hàng - Vietcombank CN Đắk Nông	347.066.344		58.579	6.131.950	340.992.973	
112117	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh huyện Đắk Glong-BIDV	21.230.311		10.126.063	31.356.374		
112118	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh TP Gia Nghĩa - BIDV	1.247.055		224	1.247.279		
112119	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh Tuy Đức - BIDV	1.020.048		187	1.020.235		
112120	Tiền VND gửi ngân hàng - Chi nhánh huyện Cư Jut -BIDV	2.165.576		368	2.165.944		
112121	Tiền VND gửi ngân hàng - CN Krong No - BIDV	2.748.268		460	66.000	2.682.728	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
112122	Tiền VND gửi ngân hàng - Ban quản lý dự án- BIDV	21.431.752		57.699.968	79.131.720		
113	Tiền đang chuyển			121.030.386		121.030.386	
131	Phải thu khách hàng	46.119.829.011	60.000	6.128.623.801	3.298.000	52.245.154.812	60.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	49.798.384		10.788.008	32.348.920	28.237.472	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	49.798.384		10.788.008	32.348.920	28.237.472	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	49.798.384		10.788.008	32.348.920	28.237.472	
136	Phải thu nội bộ			118.430.912	107.876.506	10.554.406	
1368	Phải thu nội bộ khác			118.430.912	107.876.506	10.554.406	
136801	Phải thu nội bộ CN các huyện thị xã			10.554.406		10.554.406	
136803	Phải thu nội bộ - BQLDA			107.876.506	107.876.506		
138	Phải thu khác	1.641.483.878		2.505.669		1.643.989.547	
1388	Phải thu khác	1.641.483.878		2.505.669		1.643.989.547	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.641.483.878		2.505.669		1.643.989.547	
141	Tạm ứng	73.539.786		21.926.510	79.878.540	15.587.756	
152	Nguyên liệu, vật liệu	81.175.535		149.545.885	154.923.357	75.798.063	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	12.127.697		95.337.150	87.909.795	19.555.052	
1521CJ	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	1.407.240		14.992.056	16.399.296		
1521DGL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	88.265				88.265	
1521DM	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			11.485.139	11.485.139		
1521DRL	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			7.248.420	14.432	7.233.988	
1521DS	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	136.600		7.280.793	7.380.884	36.509	
1521GN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	150.100		1.469.750	1.422.950	196.900	
1521KRN	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)	10.345.492		41.400.002	51.207.094	538.400	
1521TD	Nguyên liệu, vật liệu chính (NVL bao duong)			11.460.990		11.460.990	
1523	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	38.479.826		54.208.735	59.045.780	33.642.781	
1523CJ	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	17.740.950			17.740.950		
1523DGL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	43.069				43.069	
1523DM	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			23.601.155	23.601.155		
1523DRL	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	1.961.090		12.051.600		14.012.690	
1523DS	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	13.272.544			13.147.504	125.040	
1523GN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	5.425.798			4.556.171	869.627	
1523KRN	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)	36.375				36.375	
1523TD	Nhiên liệu (xăng nhớt phát dọn)			18.555.980		18.555.980	
1527	Nguyên liệu, vật liệu - Xử Lý Nước sinh hoạt	24.482.972			7.967.782	16.515.190	
1528	Vật liệu khác	6.085.040				6.085.040	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1528_DRL	Vật liệu khác	620.540				620.540	
1528_KRN	Vật liệu khác	5.464.500				5.464.500	
153	Công cụ, dụng cụ	1.950.000		123.443.800	121.193.800	4.200.000	
161	Chi sự nghiệp	128.739.782.174		1.637.760.024	11.846.230	130.365.695.968	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	125.174.541.601		918.250		125.175.459.851	
161101	Chi sự nghiệp năm trước - CSN năm 2012 -2013	24.303.143.168				24.303.143.168	
161104	Chi sự nghiệp năm trước - VCH 2013 -2014	3.651.150.387				3.651.150.387	
161105	Chi sự nghiệp năm trước - hè thu 2013	1.605.512.528				1.605.512.528	
161106	Chi sự nghiệp năm trước -hè thu 2014	7.363.904.818				7.363.904.818	
161108	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX 2014-2015	10.525.809.643				10.525.809.643	
161109	Chi sự nghiệp năm trước -VCH Hè Thu 2015	14.929.975.412				14.929.975.412	
161110	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX 15-16	13.754.389.549				13.754.389.549	
161111	Chi sự nghiệp năm trước -VCH ĐX Hè thu 16	17.100.940.089				17.100.940.089	
161113	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 2 Đắc Ngo Tuy Đức	1.805.188				1.805.188	
161114	Chi sự nghiệp năm trước - Hồ số 4- Đắc Ngo Tuy Đức	122.667.273				122.667.273	
161115	Chi sự nghiệp năm trước - VCH ĐX 2017-2018	11.400.857.000				11.400.857.000	
161116	Chi sự nghiệp năm trước - DPNSTW 15 ty	4.606.923.000				4.606.923.000	
161117	Chi sự nghiệp năm trước - TT TKC 2019 (18 ty)	9.481.121.000				9.481.121.000	
161119	Chi sự nghiệp năm trước -Nguồn 30 tỷ	1.554.943.602		918.250		1.555.861.852	
161120	Chi sự nghiệp năm trước - SCCB CTTT Đắc G'lun 2	4.771.398.944				4.771.398.944	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	3.565.240.573		1.636.841.774	11.846.230	5.190.236.117	
161227	Chi sự nghiệp năm nay - TT TKC 2019 (18 tỷ)			6.177.000	6.177.000		
161229	Chi sự nghiệp năm nay - Nguồn 30 tỷ	3.565.240.573		1.630.664.774	5.669.230	5.190.236.117	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.745.442.126.825		9.016.823.600		2.754.458.950.425	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.735.794.036.265		9.016.823.600		2.744.810.859.865	
2112	Máy móc, thiết bị	8.530.090.560				8.530.090.560	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.118.000.000				1.118.000.000	
213	Tài sản cố định vô hình	50.000.000				50.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	50.000.000				50.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		16.299.483.294		433.627.067		16.733.110.361
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		16.262.677.744		431.543.734		16.694.221.478
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		7.591.311.439		248.720.760		7.840.032.199
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		7.553.366.305		182.822.974		7.736.189.279
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.118.000.000				1.118.000.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		36.805.550		2.083.333		38.888.883

1.400
 C
 TRÁCH
 MỘT
 TÀI TH
 THU
 ĐÃ
 NGH

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯỞNG KỲ		PHÁT SINH		DƯỚI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
21435	Khấu hao Chương trình PM (PM VP điện tử)		36.805.550		2.083.333		38.888.883
241	Xây dựng cơ bản dở dang	926.675.018		4.133.431		930.808.449	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	926.675.018		4.133.431		930.808.449	
241223	XDCB dở dang: Kè chống sạt lở sông Đắk Nang	651.875.000				651.875.000	
241227	XDCB dở dang: XDCB Hồ Đắk Xá			2.129.145		2.129.145	
241229	XDCB dở dang: XDCB Hồ Đắk Pruh			39.055		39.055	
241230	XDCB dở dang: XDCB Kè Đắk Nang (giai đoạn 2)	272.392.000				272.392.000	
241231	XDCB dở dang: XDCB Hồ Đội 3	2.408.018		1.965.231		4.373.249	
242	Chi phí trả trước	1.067.385.684		143.363.575	255.966.863	954.782.396	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	45.511.747		11.268.000	15.980.015	40.799.732	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.021.873.937		132.095.575	239.986.848	913.982.664	
331	Phải trả cho người bán	83.378.119	12.813.485.798	2.180.937.814	1.835.092.483	78.463.241	12.462.725.589
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	83.378.119	12.031.865.798	2.180.937.814	1.835.092.483	78.463.241	11.681.105.589
331102	Phải trả cho người bán ngắn hạn hoạt động SXKD chính	83.378.119	12.031.865.798	2.180.937.814	1.835.092.483	78.463.241	11.681.105.589
3312	Phải trả người bán dài hạn		781.620.000				781.620.000
331201	Phải trả người bán dài hạn- sản xuất kinh doanh chính		781.620.000				781.620.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	235.476.216	26.814.301	38.645.222	109.790.014	151.714.909	14.197.786
3331	Thuế GTGT phải nộp		17.399.927	32.348.920	14.948.993		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.202.509			2.462.056	37.740.453	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	117.447.164			3.769.060	113.678.104	
3336	Thuế tài nguyên		5.999.950	5.999.950	8.023.930		8.023.930
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77.826.543		296.352	77.826.543	296.352	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		3.414.424		2.759.432		6.173.856
33392	Các khoản phí, lệ phí		3.414.424		2.759.432		6.173.856
334	Phải trả người lao động	276.404.362	787.965.990	1.407.766.228	4.682.976.119		3.786.771.519
3341	Phải trả công nhân viên	276.404.362	787.965.990	1.407.766.228	4.682.976.119		3.786.771.519
3341_1	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng		711.550.270	1.186.688.117	4.010.140.827		3.535.002.980
3341_1_CTY	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng		711.550.270	1.096.341.844	3.919.794.554		3.535.002.980
3341_1_DA_LUONG	Phải trả công nhân viên - Tiền lương tháng			90.346.273	90.346.273		
3341_2	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ		76.415.720				76.415.720
3341_2_CTY	Phải trả công nhân viên - Tiền lương làm thêm giờ		76.415.720				76.415.720
3341_3	Phải trả cán bộ công nhân viên - Lương viên chức quản lý	70.567.181		84.800.000	330.720.000		175.352.819
3341_4	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca	205.837.181		127.209.265	333.046.446		
3341_5	Phải trả cán bộ công nhân viên - Ăn giữa ca BQLDA			9.068.846	9.068.846		
335	Chi phí phải trả		1.754.819	1.754.819			

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3358	Chi phí phải trả khác		1.754.819	1.754.819			
336	Phải trả nội bộ			466.093.412	466.093.412		
3361	Phải trả nội bộ ngắn hạn			466.093.412	466.093.412		
338	Phải trả, phải nộp khác		1.719.036.969	1.792.791	393.729.287		2.110.973.465
3382	Kinh phí công đoàn		49.676.544		23.676.513		73.353.057
3383	Bảo hiểm xã hội		656.379.956	1.792.791	301.875.544		956.462.709
3383_1	Bảo hiểm xã hội: HT, OETS		594.819.865	1.792.791	295.956.413		888.983.487
3383_2	Bảo hiểm xã hội: TNLD- BNN		61.560.091		5.919.131		67.479.222
3384	Bảo hiểm y tế		106.540.389		53.804.923		160.345.312
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		23.790.183		11.838.256		35.628.439
3388	Phải trả, phải nộp khác		882.649.897		2.534.051		885.183.948
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1.388.842.000	344.953.000	2.651.000		1.046.540.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.388.842.000	344.953.000	2.651.000		1.046.540.000
3441_HAN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hải An		291.856.000				291.856.000
3441_HATHANH	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty TNHH Hà Thành		22.627.000	22.627.000			
3441_HGIA	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hoàng Gia House			2.651.000	2.651.000		
3441_HKTL	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Hàng Không Thăng Long		275.000				275.000
3441_HN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Hoàng Ngọc		25.550.000				25.550.000
3441_HSV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty TNHH TM DV Hoa Sen Vàng		24.000				24.000
3441_NN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Điện Nam Nguyên		8.300.000				8.300.000
3441_PS	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Phước Sang		21.207.000				21.207.000
3441_QM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Quang Mạnh		319.675.000	319.675.000			
3441_STV	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- CN Sinh Thái Việt		5.797.000				5.797.000
3441_TPHAT	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Thuận Phát		291.494.000				291.494.000
3441_TPHU	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn-Trần Phú		57.921.000				57.921.000
3441_TQ	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- T&Q		202.210.000				202.210.000
3441_TTCSKTTL	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Trung tâm chính sách - KT TL		27.905.000				27.905.000
3441_TTRUNG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- DVXD Tiến Trung		4.435.000				4.435.000
3441_TVCGCN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Tư vấn CGCN		36.000.000				36.000.000
3441_VG	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Vu Gia		45.567.000				45.567.000
3441_VHM	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Việt Hải Minh		6.641.000				6.641.000
3441_VDUC	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Công ty TNHH MTV Việt Đức Đắk Nông		21.356.000				21.356.000
3441_DN	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Đại Nài		2.000				2.000
352	Dự phòng phải trả		2.053.857.999		6.519.066.006		8.572.924.005
3524	Dự phòng phải trả khác(SC TSCĐ)		2.053.857.999		6.519.066.006		8.572.924.005

474
NG T
HIỂM HƯ
HÀNH
C CÔNG
LỢI TÍN
N N

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3524_CMOC	Dự phòng phải trả SCL: Cầm mốc		987.186.000				987.186.000
3524_DMBT2021	Dự phòng phải trả SCL: 19 công trình danh mục bảo trì 2021		21.599.000				21.599.000
3524_NSH	Dự phòng phải trả SCL: chi phí nhân công Công trình nước sạch				19.066.006		19.066.006
3524_SCTX	Dự phòng phải trả SCL: Phục vụ SX Đồng Xuân				6.500.000.000		6.500.000.000
3524_DMKTKT	Dự phòng phải trả SCL: Sửa đổi bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật		1.045.072.999				1.045.072.999
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.664.397.301	37.953.703			1.626.443.598
3531	Quỹ khen thưởng		1.198.047.301	10.953.703			1.187.093.598
35311	Quỹ khen thưởng DN		1.053.830.815				1.053.830.815
35312	Quỹ khen thưởng Viên Chức QLDN		144.216.486	10.953.703			133.262.783
3532	Quỹ phúc lợi		466.350.000	27.000.000			439.350.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		109.578.625				109.578.625
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.633.189.932.447		9.010.646.600		2.642.200.579.047
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.633.189.932.447		9.010.646.600		2.642.200.579.047
41111	Ngôn vốn kinh doanh cố định		2.629.189.932.447		9.010.646.600		2.638.200.579.047
41112	Nguồn vốn kinh doanh lưu động		4.000.000.000				4.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		936.466.466				936.466.466
421	Lợi nhuận chưa phân phối	78.845.329	3.226.947.530		14.066.254.066	78.845.329	17.293.201.596
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	78.845.329	3.226.947.530			78.845.329	3.226.947.530
4211_NS	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước nước sạch + khác	78.845.329				78.845.329	
4211_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước thủy lợi		3.226.947.530				3.226.947.530
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				14.066.254.066		14.066.254.066
4212_TL	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (TL)				14.066.254.066		14.066.254.066
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		54.720.514.000				54.720.514.000
44105	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-Kiên cố kênh nhánh- HTTB ĐắkRền		1.630.000.000				1.630.000.000
44106	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản-TB Ea Pô		1.720.000.000				1.720.000.000
44113	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Kè chống sạt lở sông Đắk Nang		18.000.000.000				18.000.000.000
44114	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Lâm Trường (Thôn 5)		4.362.498.000				4.362.498.000
44115	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Đắk Xá		4.485.750.000				4.485.750.000
44117	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Đắk Pruh		4.390.112.000				4.390.112.000
44118	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Kè Đắk Nang (GD2)		12.974.383.000				12.974.383.000
44119	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Hồ Đội 3		7.157.771.000				7.157.771.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		131.430.276.639	3.209.961.000	1.177.799.000		129.398.114.639
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		128.235.820.639	3.209.961.000			125.025.859.639
461102	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NS 2011+2012+2013		24.328.315.010				24.328.315.010

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
461105	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chống hạn 2012- 2013		12.257.950				12.257.950
461106	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Chống hạn hè thu 2013		1.705.265.000				1.705.265.000
461107	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Vốn Dự phòng 2013		20.777.000				20.777.000
461108	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH Hè Thu 2015		14.954.292.200				14.954.292.200
461109	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH ĐX 2014-2015		10.539.403.000				10.539.403.000
461110	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- VCH 2013-2014		3.508.741.000				3.508.741.000
461112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2014		7.355.763.000				7.355.763.000
461113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-ĐX 15-16		13.727.403.000				13.727.403.000
461114	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước-hè thu 2016		16.902.568.479				16.902.568.479
461118	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Kinh phí chống hạn ĐX 17 -18		11.082.598.000				11.082.598.000
461119	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- DPNSTƯ 15 tỷ		4.906.964.000				4.906.964.000
461120	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NSTƯ BS 6,7 tỷ		1.700.000.000				1.700.000.000
461121	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- NTT TKC (18 ty)		12.029.961.000	3.209.961.000			8.820.000.000
461122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- Nguồn 30 tỷ		1.461.512.000				1.461.512.000
461123	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước- SCCB CTTL Đắk G'lun 2		4.000.000.000				4.000.000.000
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		3.194.456.000		1.177.799.000		4.372.255.000
461227	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay- Nguồn 30 tỷ		3.194.456.000		1.177.799.000		4.372.255.000
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		48.522.734.200		3.209.961.000		51.732.695.200
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.169.937.341	37.553.108.386	6.383.171.045		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		698.232.999	994.650.006	296.417.007		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ Nước sinh hoạt TTNT		698.232.999	994.650.006	296.417.007		
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá		30.471.704.342	36.558.458.380	6.086.754.038		
515	Doanh thu hoạt động tài chính		11.825.486	12.310.280	484.794		
515_01	Lãi tiền gửi ngân hàng- chi nhánh Đắk R lấp		20.430	23.903	3.473		
515_02	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh TX. Gia Nghĩa		9.983	11.654	1.671		
515_03	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Cư Jut		6.900	8.200	1.300		
515_04	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện K Rông Nô		50.800	50.800			
515_05	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Tuy Đức		15.800	15.800			
515_06	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Mil2		24.094	37.797	13.703		
515_07	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Song		5.067	5.067			
515_08	Lãi tiền gửi ngân hàng - chi nhánh huyện Đắk Glong		15.185	24.534	9.349		
515_10	Lãi tiền gửi ngân hàng Ban quản lý dự án		2.955	4.236	1.281		
515_12	Lãi tiền gửi ngân hàng Vietin bank- văn phòng công ty		6.977.692	7.354.568	376.876		
515_13	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- văn phòng công ty		4.268.137	4.269.506	1.369		
515_14	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN ĐẮK SONG		8.951	15.961	7.010		

CH
HẠN
VIÊN
TRÌNH
H
AK N

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
515_15	Lãi tiền gửi ngân hàng Ngoại thương CN Đắk Nông		335.103	393.682	58.579		
515_16	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN ĐẮK GLONG		22.243	26.306	4.063		
515_17	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN TP GIA NGHĨA		7.844	7.844			
515_18	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN TUY ĐỨC		5.263	5.450	187		
515_19	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN K RÔNG NỎ		7.668	8.128	460		
515_20	Lãi tiền gửi ngân hàng BIDV- CN Cu Jut		14.590	14.958	368		
515_21	Lãi tiền gửi ngân hàng Bidv_ Ban QLDA		26.781	31.886	5.105		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	272.279.838		169.143.610	441.423.448		
621_NS	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính- NSTT	272.279.838		169.143.610	441.423.448		
622	Chi phí nhân công trực tiếp	5.712.693.912		4.566.521.786	10.279.215.698		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX chính	5.712.693.912		4.566.521.786	10.279.215.698		
622101	CP NCTT SX chính- Chi Lương + các khoản trích theo lương	5.489.114.800		4.499.822.289	9.988.937.089		
622104	CP NCTT SX chính- Chi phí hỗ trợ đi lại nội tỉnh	223.579.112		66.699.497	290.278.609		
627	Chi phí sản xuất chung	2.952.126.072		7.504.125.000	10.456.251.072		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	498.803.367		455.547.022	954.350.389		
6274_NS	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.261.758		8.792.478	14.054.236		
6274_TL	Chi phí khấu hao TSCĐ	493.541.609		446.754.544	940.296.153		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.201.430			50.201.430		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT	50.201.430			50.201.430		
62772_NS	Chi phí dịch vụ mua ngoài-CT Nước SHNT (Sửa chữa công trình)	50.201.430			50.201.430		
6278	Chi phí bằng tiền khác	2.403.121.275		7.048.577.978	9.451.699.253		
627801	Chi phí bằng tiền khác -CP SỬA CHỮA			6.500.000.000	6.500.000.000		
627801_SCTX	Chi phí bằng tiền khác -CHI PHI SỬA CHỮA THUONG XUYEN (TMDT<			6.500.000.000	6.500.000.000		
627802	Chi phí bằng tiền khác - CP Điện năng bơm tưới	1.917.825.561		194.764.483	2.112.590.044		
627803	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh	182.588.028		240.616.662	423.204.690		
627803_CHONGHAN	Chi phí bằng tiền khác - CP CHONG HAN	8.958.900		7.540.760	16.499.660		
627803_CPBD	Chi phí bằng tiền khác - BD, SC TBVH, TBOM	15.102.070		107.268.098	122.370.168		
627803_CPPD	Chi phí bằng tiền khác - Phát dọn (NVL, sửa máy,...)	131.737.141		69.624.990	201.362.131		
627803_KHAC	Chi phí bằng tiền khác - CPSX chung tại chi nhánh	26.789.917		8.368.576	35.158.493		
627803_SCCTTL	Chi phí bằng tiền khác - CP SỬA CHỮA CTTL			47.814.238	47.814.238		
627805	Chi phí bằng tiền khác - Phí DVBVMTR, Thuế Tài nguyên- NUOC SHNT	32.689.470		10.783.362	43.472.832		
627806	Chi phí bằng tiền khác-(VPP, NC QLKH, Vận Hành,...)- NUOC SHNT	270.018.216		102.413.471	372.431.687		
632	Giá vốn hàng bán			21.175.097.427	21.175.097.427		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.444.186.643		875.454.569	2.319.641.212		
6421	Chi phí nhân viên quản lý	510.994.152		367.405.443	878.399.595		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	ĐƯƠU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642101	Chi phí Lương VCQL, các khoản trích theo lương (BHXH, KPCĐ)	461.314.024		339.969.548	801.283.572		
642102	Chi phí Phụ cấp Đảng, HCCB	23.484.615		4.935.895	28.420.510		
642103	Chi phí Phép năm	1.300.000		17.300.000	18.600.000		
642104	Chi phí Điện thoại NV Quản lý	24.895.513		5.200.000	30.095.513		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)	267.043.691		198.231.082	465.274.773		
6423_NS	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)	1.062.500		1.062.500	2.125.000		
6423_TL	Chi phí đồ dùng văn phòng (VPP, đồ dùng VP)	265.981.191		197.168.582	463.149.773		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	77.884.986		59.251.744	137.136.730		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí	13.731.962		78.214.391	91.946.353		
64252	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)	1.531.962		387.848	1.919.810		
64252_NS	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)	62.962		251.848	314.810		
64252_TL	Chi phí thuế, phí và lệ phí (phí cầu đường)	1.469.000		136.000	1.605.000		
64253	Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.200.000		77.826.543	90.026.543		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.317.509		17.889.402	160.206.911		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện thoại)	2.348.768		445.745	2.794.513		
64272	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)	29.668.719		7.061.302	36.730.021		
64273	Chi phí dịch vụ mua ngoài (nước)	23.557.372		5.374.178	28.931.550		
64274	Chi phí dịch vụ mua ngoài (internet)	12.751.774		2.585.500	15.337.274		
64275	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (photo, gửi công văn, rửa xe)	11.159.538		2.362.013	13.521.551		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Thuê văn phòng làm việc)	3.000.000			3.000.000		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Phí kiểm toán)	58.909.091			58.909.091		
64279	Chi phí dịch vụ mua ngoài (photo, gửi công văn- CT Nước SH)	922.247		60.664	982.911		
6428	Chi phí bằng tiền khác	432.214.343		154.462.507	586.676.850		
64281	Chi phí bằng tiền khác (chi cơm hộp, tiếp khách, hội nghị)	97.290.939		14.427.795	111.718.734		
64282	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)	34.823.705		69.464.814	104.288.519		
64282_NS	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)	450.000		13.500.000	13.950.000		
64282_TL	Chi phí bằng tiền khác (công tác phí)	34.373.705		55.964.814	90.338.519		
64283	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)	40.676.028		15.183.431	55.859.459		
64283_NSH	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)	3.499.835		10.642.780	14.142.615		
64283_TL	Chi phí bằng tiền khác (nhiên liệu xăng dầu)	37.176.193		4.540.651	41.716.844		
64284	Chi phí bằng tiền khác (chi mua sách báo)	632.400		570.000	1.202.400		
64285	Chi phí bằng tiền khác	126.200.361		51.316.467	177.516.828		
6428501	Chi phí bằng tiền khác_CPTC (phí CK, rút tiền, QLTK)	6.472.241		1.673.503	8.145.744		
6428502	Chi phí bằng tiền khác	119.728.120		42.806.664	162.534.784		
6428502_NS	Chi phí bằng tiền khác (thuê xe,...-Nước sạch)			3.850.000	3.850.000		

H H G

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6428502_TL	Chi phí bằng tiền khác (thủy lợi)	119.728.120		38.956.664	158.684.784		
6428503	Chi phí bằng tiền khác (sửa xe)			6.836.300	6.836.300		
64288	Chi phí bằng tiền khác (Chi phí quảng cáo giới thiệu cty)	131.090.910			131.090.910		
64289	Chi phí đào tạo học tập	1.500.000		3.500.000	5.000.000		
811	Chi phí khác	498.206		2.534.051	3.032.257		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	485.702			485.702		
8113	Chi phí khác	12.504		2.534.051	2.546.555		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.462.056	2.462.056		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.462.056	2.462.056		
911	Xác định kết quả kinh doanh			37.565.418.666	37.565.418.666		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

Đắk Nông, ngày 20 tháng 7 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thừa Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
06 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắk Nông (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31/02/2022.

Chủ sở hữu Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính Công ty đặt tại số 4, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: **2.165.379.352.059 đồng** (Hai ngàn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn không trăm năm mươi chín đồng).

1.2 CÁC CHI NHÁNH, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
4	Chi nhánh huyện Cư Jut	Thị trấn EaT-Ling, huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông
5	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Tổ dân phố 5, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông
6	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Buk Sor, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông
8	Chi nhánh thành phố Gia Nghĩa	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
9	Ban quản lý dự án	Số 04, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông
10	Xí nghiệp xây dựng và dịch vụ (Đang tạm dừng hoạt động)	Khu Hành chính Sùng Đức, tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN: bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 30/06/2022

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN: Việt Nam đồng

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2021) của Công ty là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Chu kỳ của các hoạt động kinh doanh:

- Hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi (tưới, tiêu, cấp nước) 06 tháng đầu năm 2022 doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trên tổng doanh thu cả năm 2022, chủ yếu tập trung vào tháng 5, tháng 6 hàng năm

- Hoạt động cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn diễn ra định kỳ hàng tháng.

5.2 Tính chất, giá trị các khoản mục:

- Tổng tài sản tăng so với thời điểm 31/12/2021: 58.764.458.705 đồng, trong đó chủ yếu do tăng nguyên giá TSCĐ số tiền là 44.536.865.679 đồng do Công ty tiếp nhận bàn giao các công trình nước sạch nông thôn và tăng do điều chỉnh quyết toán dự án hoàn thành các công trình: Hồ Thôn 5, Hồ Thôn 2, Công trình thủy lợi Nder.

- Nợ phải trả giảm 1.704.283.423 đồng do trong kỳ đã thực hiện chi trả cho các nhà thầu số tiền 9.078.799.313 đồng, bên cạnh đó trong kỳ có thực hiện trích lập dự phòng phải trả ngắn hạn 6.396.450.406 đồng, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ tăng 1.415.567.000 đồng.

- Vốn chủ sở hữu: Tăng do Công ty tiếp nhận bàn giao các công trình nước sạch tập trung nông thôn

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2021	2.577.140.426.268	0	434.767.657	20.508.758.000	2.388.957.861	2.600.472.909.786
Tăng trong kỳ	25.074.092.100			43.958.150.000		69.032.242.100
Lãi trong kỳ					3.010.468.149	3.010.468.149
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Phân phối lợi nhuận trong kỳ						0
Giảm trong kỳ	0			-12.706.798.000		-12.706.798.000
31/12/2021	2.602.214.518.368	0	434.767.657	51.760.110.000	5.399.426.010	2.659.808.822.035
01/01/2022	2.602.214.518.368	0	434.767.657	51.760.110.000	5.399.426.010	2.659.808.822.035
Tăng vốn trong năm nay	39.986.060.679					39.986.060.679
Lãi trong kỳ					14.066.254.066	14.066.254.066
Phân phối lợi nhuận trong năm					2.251.323.809	2.251.323.809
Tăng trong năm			501.698.809	2.960.404.000		3.462.102.809
Giảm trong năm, Lỗ trong kỳ						0
30/06/2022	2.642.200.579.047	0	936.466.466	54.720.514.000	17.214.356.267	2.715.071.915.780



- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi	36.558.458.380	1.542.888.192
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	994.650.006	-
Doanh thu cấp nước chăn nuôi		
TỔNG	37.553.108.386	1.542.888.192

- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn dịch vụ công ích thủy lợi	20.177.817.575	14.091.594.656
Giá vốn cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn	997.279.852	
Giá vốn thanh lý phế liệu		
TỔNG	21.175.097.427	14.091.594.656

- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.310.280	4.494.322
Tổng cộng	12.310.280	4.494.322

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
QLDN trong quản lý khai thác CTTL	2.253.828.943	2.359.452.428
QLDN trong quản lý khai thác công trình cấp nước	64.743.917	-
TỔNG	2.318.572.860	-

6. Thông tin so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đắc Nông.

Đắc Nông, ngày 20 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thừa Anh



BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ
(Từ tháng 01/04/2022 đến 30/06/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 2/2022	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2022	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 06 năm 2022	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Nhà cửa vật kiến trúc			3.105	12.075.487.090	54	248.720.760	497.441.520	7.590.492.964	7.839.213.724	4.236.273.366	
1.1	Chi phí sản xuất chung			960	7.662.093.945	24	191.552.349	383.104.697	6.370.119.903	6.561.672.252	1.100.421.693	
1	Trạm bơm Ea Po - Nhà trạm	TS173	01/03/2013	120	897.701.439	3	22.442.536	44.885.072	815.412.140	837.854.676	59.846.763	
2	Trạm bơm 02 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS175	01/05/2013	120	1.079.568.693	3	26.989.217	53.978.435	962.615.418	989.604.635	89.964.058	
3	Trạm bơm 03 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS176	01/05/2013	120	699.819.301	3	17.495.483	34.990.965	624.005.544	641.501.026	58.318.275	
4	Trạm bơm 04 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS177	24/05/2013	120	692.886.221	3	17.322.156	34.644.311	617.823.547	635.145.703	57.740.518	
5	Trạm bơm 05 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS178	24/05/2013	120	662.091.789	3	16.552.295	33.104.589	590.365.177	606.917.472	55.174.317	
6	Trạm bơm số 01A - HTTP Đăk Rền - Nhà Trạm	TS236	02/01/2014	120	1.239.752.716	3	30.993.818	61.987.636	1.022.795.992	1.053.789.810	185.962.906	
7	Trạm bơm 01 - HTTP Đăk Rền - Nhà trạm	TS239	01/10/2014	120	1.556.224.972	3	38.905.624	77.811.249	1.167.168.728	1.206.074.352	350.150.620	
8	Trạm bơm Đăk Mĩl - Nhà trạm	TS347	01/06/2015	120	834.048.814	3	20.851.220	41.702.441	569.933.357	590.784.578	243.264.236	
1.2	Chi phí quản lý			2.145	4.413.393.145	30	57.168.411	114.336.823	1.220.373.061	1.277.541.472	3.135.851.673	
1	Trụ sở làm việc (Văn phòng công ty)	TS344	01/06/2015	300	1.623.000.000	3	16.230.000	32.460.000	443.620.000	459.850.000	1.163.150.000	
2	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức	TS346	02/04/2015	300	673.680.000	3	6.736.800	13.473.600	188.630.400	195.367.200	478.312.800	
3	Tầng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc (Văn phòng công ty)	TS344	01/07/2016	300	831.737.000	3	8.317.370	16.634.740	191.299.510	199.616.880	632.120.120	
4	Trụ sở nhà làm việc Tuy Đức: Hạng mục Giếng khoan	TS346	14/04/2016	300	478.863.000	3	4.788.630	9.577.260	114.927.120	119.715.750	359.147.250	
5	Hạng mục giếng khoan Tuy Đức (tăng nguyên giá)	TS346	24/01/2017	291	15.617.000	3	161.000	322.000	3.381.000	3.542.000	12.075.000	
6	Đường vào trụ sở của Chi nhánh huyện Đăk Mĩl	TS362	16/11/2016	60	40.592.000		-	-	40.592.000	40.592.000	-	
7	Nhà kho Chi nhánh Tuy Đức	TS363	09/01/2017	60	40.831.000		-	-	40.831.000	40.831.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 2/2022	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2022	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 06 năm 2022	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
8	Tăng TS do nâng cấp Trụ sở làm việc(Văn phòng công ty)	TS344	10/01/2017	294	50.358.000	3	513.857	1.027.714	10.791.002	11.304.860	39.053.140	
9	Nhà kho Chi nhánh Cư Jút	TS368	31/05/2018	60	36.412.639	3	1.820.632	3.641.264	27.935.932	29.756.564	6.656.075	
10	Nhà để xe Chi nhánh Krông Nô	TS375	24/07/2019	60	36.691.000	3	1.834.550	3.669.100	19.726.345	21.560.895	15.130.105	
11	Nhà kho VP Công ty	TS 380	27/11/2019	60	230.388.431	3	11.519.422	23.038.843	108.026.575	119.545.996	110.842.435	
12	Nhà để xe chi nhánh huyện Đắk Song	TS380	16/07/2020	60	42.348.000	3	2.117.400	4.234.800	14.480.284	16.597.684	25.750.316	
13	Trụ sở công ty	TS344	12/12/2020	300	211.827.058	3	2.118.271	4.236.541	11.046.895	13.165.166	198.661.892	
14	Trụ sở văn phòng Tuy Đức	TS346	29/12/2020	300	101.048.017	3	1.010.480	2.020.960	5.084.997	6.095.477	94.952.540	
II	Máy móc thiết bị			3.288	8.994.965.256	81	182.822.974	374.991.085	7.554.184.777	7.737.007.751	1.257.957.505	
2.1	Chi phí sản xuất chung			3.072	8.735.865.606	81	182.822.974	374.991.085	7.295.085.127	7.477.908.101	1.257.957.505	
1	Trạm bơm Buôn Choah 1- Thiết bị	TS009B	01/01/2011	120	254.840.000	3	-	-	254.840.000	254.840.000	-	
2	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	TS009C	01/01/2011	120	187.750.000	3	-	-	187.750.000	187.750.000	-	
3	Trạm bơm Buôn Choah 2- Thiết bị	TS010B	01/01/2011	120	329.340.000	3	-	-	329.340.000	329.340.000	-	
4	Trạm bơm Buôn Choah 3- Thiết bị	TS011B	01/01/2011	120	258.360.000	3	-	-	258.360.000	258.360.000	-	
5	Trạm bơm D12-Thiết bị	TS012B	01/01/2011	120	233.470.000	3	-	-	233.470.000	233.470.000	-	
6	Trạm bơm 02 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS180	24/05/2013	120	172.070.000	3	4.301.750	8.603.500	153.429.080	157.730.830	14.339.170	
7	Trạm bơm 03 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS181	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	117.762.417	121.064.167	11.005.833	
8	Trạm bơm 04 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS182	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	117.762.417	121.064.167	11.005.833	
9	Trạm bơm 05 - HTTP Đắk Rền - Thiết bị	TS183	24/05/2013	120	132.070.000	3	3.301.750	6.603.500	117.762.417	121.064.167	11.005.833	
10	HTTP Đắk Rền - Đường dây trung áp	TS184	24/05/2013	120	3.438.414.000	3	85.960.350	171.920.700	3.065.919.150	3.151.879.500	286.534.500	
11	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc	TS174	21/03/2013	120	299.015.000	3	7.475.375	14.950.750	271.605.292	279.080.667	19.934.333	
12	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS203	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
13	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS204	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
14	Máy bơm HL 650-5 đầu nổ có đề	TS205	27/03/2013	72	52.842.500	-	-	-	52.842.500	52.842.500	-	
15	Máy bơm HL 350-6 đầu nổ	TS206	27/03/2013	72	110.792.500	-	-	-	110.792.500	110.792.500	-	

002
C
N
T
T
H
D
V

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 2/2022	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2022	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 06 năm 2022	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
16	Máy bơm HL 600-5 đầu nổ có đề	TS201	27/03/2013	72	85.612.500	-	-	-	85.612.500	85.612.500	-	
17	Máy bơm HL 600-5 đầu nổ có đề	TS202	27/03/2013	72	79.412.500	-	-	-	79.412.500	79.412.500	-	
18	Máy bơm HL 350-6 đầu nổ	TS207	27/04/2013	72	43.942.500	-	-	-	43.942.500	43.942.500	-	
19	Máy bơm HL 350-6 đầu nổ	TS208	27/04/2013	72	130.112.500	-	-	-	130.112.500	130.112.500	-	
12	Trạm bơm Buôn Choah -Đường dây trung áp	TS009C	20/10/2013	120	88.780.000	3	2.219.500	4.439.000	75.462.930	77.682.430	11.097.570	
13	Trạm bơm số 01A - HTTB Đắk Rền - Thiết bị	TS238	02/01/2014	120	228.773.448	3	5.719.336	11.438.672	188.738.066	194.457.402	34.316.046	
14	Trạm bơm Buôn Choah 3 - Thiết bị (tăng mới)	TS011B	30/04/2014	120	40.900.000	3	1.022.500	2.045.000	32.720.000	33.742.500	7.157.500	
15	Trạm bơm 01 - HTTB Đắk Rền - Thiết bị	TS340	01/10/2014	120	172.070.000	3	4.301.750	8.603.500	129.052.520	133.354.270	38.715.730	
16	Trạm bơm số 01 -HTTB Buôn Choah (Thay máy)	TS009B	10/06/2015	120	44.630.000	3	1.115.750	2.231.500	30.497.221	31.612.971	13.017.029	
17	Trạm bơm Ea Pô - Máy móc (Thay hỏng)	TS174	23/06/2015	120	79.551.400	3	1.988.785	3.977.570	54.360.123	56.348.908	23.202.492	
18	Trạm bơm Đắk Mil - Thiết bị	TS348	01/06/2015	120	312.639.000	3	7.815.975	15.631.950	213.636.650	221.452.625	91.186.375	
19	Máy bơm HL290-6	TS352	18/04/2016	72	224.283.280		-	9.345.137	224.283.280	224.283.280	-	
20	Trạm bơm số 3- Đắk Rền (Tăng mới thiết bị)	TS181	31/05/2016	120	47.927.000	3	1.198.175	2.396.350	28.356.823	29.554.998	18.372.002	
21	Trạm bơm số 2- Buôn Choah (Tăng mới thiết bị động cơ DP)	TS364	06/07/2017	72	41.481.000	3	1.728.375	3.456.750	32.839.125	34.567.500	6.913.500	
22	Bộ máy bơm LT270-12 động cơ 15KW, n=1450v/p (2 cái)	TS366	21/03/2018	72	99.994.400	3	4.166.433	8.332.867	67.155.734	71.322.167	28.672.233	
23	Tổng bơm HL 700-7 (1 cái)	TS367	11/01/2018	72	38.060.000	3	1.585.833	3.171.667	26.788.643	28.374.476	9.685.524	
24	Tổng bơm HL 980-9 (1 cái)	TS369	13/07/2018	72	56.056.000	3	2.335.667	4.671.333	34.733.631	37.069.297	18.986.703	
25	Máy biến áp 3P - 75kvq - 22/0.4 KV	TS370	27/08/2018	72	80.000.000	3	3.333.333	6.666.667	47.956.986	51.290.319	28.709.681	
26	Thiết bị Trạm bơm D12, máy bơm LT270-12, tủ điều khiển	TS371	15/09/2018	120	308.197.513	3	7.704.938	15.409.876	109.238.902	116.943.840	191.253.673	
27	Mua sắm, lắp đặt: HT Máy bơm TB Buôn Chól	TS372	27/02/2019	72	138.537.469	3	5.772.395	11.544.789	71.330.309	77.102.704	61.434.765	
28	Máy bơm -TB Đắk Rền	TS374	20/12/2019	72	556.116.096	3	23.171.504	46.343.008	211.533.411	234.704.915	321.411.181	

4746
NG TY
HIỆU
HÀNH
C CÔNG
LỢI TÀI
NÔNG
IA - T.

STT	Tên TSCĐ	Số thẻ	Ngày tháng tính khấu hao	Số kỳ trích khấu hao (tháng)	Nguyên Giá	Số kỳ trích khấu hao trong Quý 2/2022	Giá trị khấu hao từ tháng 04 đến tháng 06 năm 2022	Lũy kế giá trị khấu hao năm từ tháng 1 đến tháng 06 năm 2022	Giá trị khấu hao lũy kế đầu kỳ	Giá trị KHLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp			144	199.299.650	-	-	-	199.299.650	199.299.650	-	
1	Hệ thống mạng, điện thoại, camera, truyền hình cáp, điện, âm thanh hội nghị	TS345	10/07/2015	72	150.493.750		-	-	150.493.750	150.493.750	-	
2	Thiết bị quan sát	TS209	06/08/2013	72	48.805.900		-	-	48.805.900	48.805.900	-	
2.3	Chi phí quản lý dự án năm 2017			72	59.800.000	-	-	-	59.800.000	59.800.000	-	
1	Máy photocopy Bizhub Z83-Ban quản lý dự án	TS353	01/01/2016	72	59.800.000			-	59.800.000	59.800.000	-	
III	Phương tiện vận tải			120	1.118.000.000	-	-	18.633.242	1.118.000.000	1.118.000.000	-	
1	Xe ô tô Fortuner 7 chỗ ngồi	TS190	01/03/2012	120	1.118.000.000			18.633.242	1.118.000.000	1.118.000.000	-	
IV	Tài sản cố định vô hình			72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	36.805.548	38.888.880	11.111.120	
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	36.805.548	38.888.880	11.111.120	
1	Phần mềm văn phòng điện tử	TS365	21/11/2017	72	50.000.000	3	2.083.333	4.166.667	36.805.548	38.888.880	11.111.120	
	Tổng cộng			6.585	22.238.452.346	138	433.627.067	895.232.514	16.299.483.288	16.733.110.355	5.505.341.991	

NGƯỜI LẬP

Chad

Trần Thị Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Thị Loan

Đã Nông ngày 30 tháng 6 năm 2022



BẢNG TÍNH PHÂN BỐ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ QUÝ 2/2022

Từ ngày 01/4/2022 đến ngày 30/6/2022

Tài khoản: 242

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Phân bổ CCDC các công trình thủy lợi						240.869.453	538.956.768	2.707.261.887	3.039.079.665	881.305.818	
	Chi phí ngắn hạn						14.707.015	42.528.033	124.794.550	139.501.566	42.072.734	
	Văn phòng Công ty						13.752.267	41.255.033	124.476.300	138.228.566	34.434.734	
	PB vào chi phí QLDN						13.752.267	41.255.033	124.476.300	138.228.566	34.434.734	
1	Chữ ký số cá nhân thuộc TCDN	VP 21/02	01/03/2021	12	5.280.000		-	880.000	5.280.000	5.280.000	0	
2	Bảo hiểm ô tô(1 cái) từ 8/2/2021-7/2/2022	VP 21/04	01/02/2021	12	13.686.400		-	1.140.533	13.686.400	13.686.400	0	
3	Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật	VP 02/21	01/03/2021	12	2.016.000		-	336.000	2.016.000	2.016.000	0	
4	Bảo hành PM V6 (1 năm)	VP 21/07	01/06/2021	12	2.750.000	2	458.333	1.145.833	2.291.667	2.750.000	0	
5	Phi dịch vụ lưu trữ website	VP 21/10	01/06/2021	12	3.300.000	2	550.000	1.375.000	2.750.000	3.300.000	0	
6	Phi sử dụng VNPT iOFFICE	VP 21/11	01/08/2021	12	30.360.000		-	17.710.000	30.360.000	30.360.000	0	
7	Phi đường bộ xe oto 2021	VP 21/27	01/01/2022	12	2.500.000	3	625.000	1.250.000	625.000	1.250.000	1.250.000	
8	Bảo hiểm ô tô(1 cái) từ ngày 24/2/2022-23/2/2023	VP 00001	01/02/2022	12	11.992.400	3	2.998.100	4.996.833	1.998.733	4.996.833	6.995.567	
9	Chữ ký số cá nhân thuộc TCDN	VP 00002	01/02/2022	12	4.620.000	3	1.155.000	1.925.000	770.000	1.925.000	2.695.000	
10	Phi sử dụng VNPT iOFFICE	VP 00004	01/03/2022	12	30.360.000	3	7.590.000	10.120.000	2.530.000	10.120.000	20.240.000	
11	Chữ ký số HSM gói 1 năm (kỳ tích hợp)	VP 00016	01/05/2022	12	880.000	2	146.667	146.667		146.667	733.333	
12	Bảo hành phần mềm kế toán V6Soft từ ngày 1/6/2022-1/6/2023	VP_00027	08/06/2022	12	2.750.000	1	229.167	229.167		229.167	2.520.833	
	Chi nhánh Đắk G'long						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00018	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Chi nhánh K'rong Nô						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00019	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Chi nhánh Cư Jút						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00020	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Chi nhánh Đắk Song						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00021	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Chi nhánh Đắk R'lấp						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00022	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Chi nhánh Đắk Mil						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
	PB vào chi phí QLDN						106.083	106.083	-	106.083	1.166.917	
1	Chữ ký số VNPT-CA	VP 00023	01/06/2022	12	1.273.000	1	106.083	106.083		106.083	1.166.917	
	Ban QLDA						318.250	636.500	318.250	636.500	636.500	
	PB vào chi phí QLDN						318.250	636.500	318.250	636.500	636.500	
1	Chữ ký số cá nhân thuộc TCDN	BQ 01/22	01/01/2022	12	1.273.000	3	318.250	636.500	318.250	636.500	636.500	
	Chi phí dài hạn						226.162.438	496.428.735	2.582.467.338	2.899.578.098	839.233.084	
	Văn phòng Công ty						82.495.030	169.606.392	983.735.542	1.066.230.573	284.335.113	
13	Phần mềm thư viện pháp luật	VP TCVB	23/03/2017	60	4.266.000		-	142.200	4.266.000	4.266.000	0	
14	Chữ ký số điện tử	VP CKDT	26/05/2019	36	3.570.000	1	99.162	396.662	3.470.838	3.570.000	0	
15	Chữ ký điện tử (1 cái)	VP 14/19	01/07/2019	36	1.870.000	3	155.841	311.675	1.714.159	1.870.000	0	
13	Bộ lưu điện Santak TG500	VP-02/20	01/02/2020	24	1.150.000		-	47.917	1.150.000	1.150.000	0	
14	Ghế xếp phòng họp hòa phát(30 cái)	VP-04/20	01/05/2020	24	16.500.000	1	687.500	2.750.000	15.812.500	16.500.000	0	
15	Ghế xoay làm việc hòa phát(7 cái)	VP-05/20	01/05/2020	24	5.040.000	1	210.000	840.000	4.830.000	5.040.000	0	
16	Kệ hồ sơ (5 cái)	VP-06/20	01/05/2020	24	57.200.000	1	2.383.335	9.533.335	54.816.665	57.200.000	0	
17	Bộ máy tính lắp ráp (C Hạnh TCHC)	VP-07/20	01/04/2020	24	11.710.000		-	1.463.744	11.710.000	11.710.000	0	
18	Máy in HP Laserset(QLCT)	VP-08/20	01/04/2020	24	4.290.000		-	536.250	4.290.000	4.290.000	0	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Dầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
19	Máy in HP LaserJet (QLTT)	VP-9/20	01/05/2020	24	4.290.000	1	178.750	715.000	4.111.250	4.290.000	0	
20	Thiết bị chuyển mạch	VP-10/20	01/06/2020	24	12.319.000	2	1.026.578	2.566.453	11.292.422	12.319.000	0	
21	Máy tính xách tay dell vostro 3490	VP-12/20	01/07/2020	24	14.993.000	3	1.874.130	3.748.255	13.118.870	14.993.000	0	
22	Bộ máy tính bàn	VP-14/20	01/08/2020	24	11.935.000	3	1.491.875	2.983.750	9.945.838	11.437.713	497.287	
23	Bộ máy tính bàn	VP-15/20	01/08/2020	24	14.990.000	3	1.873.750	3.747.500	12.491.665	14.365.415	624.585	
24	Bộ máy tính bàn	VP-16/20	01/08/2020	24	11.319.000	3	1.414.875	2.829.750	9.432.500	10.847.375	471.625	
25	Giường gỗ sắt (2 cái)	VP-17/20	01/08/2020	24	5.600.000	3	700.000	1.400.000	4.666.665	5.366.665	233.335	
26	Nệm gấp 3 khúc (2 cái)	VP-18/20	01/08/2020	24	3.000.000	3	375.000	750.000	2.500.000	2.875.000	125.000	
27	Bàn làm việc lãnh đạo	VP-19/20	01/08/2020	24	7.500.000	3	937.500	1.875.000	6.250.000	7.187.500	312.500	
28	Ghế làm việc lãnh đạo	VP-20/20	01/08/2020	24	2.500.000	3	312.500	625.000	2.083.335	2.395.835	104.165	
29	Tủ hồ sơ lãnh đạo	VP-21/20	01/08/2020	24	5.000.000	3	625.000	1.250.000	4.166.665	4.791.665	208.335	
30	Bàn làm việc văn phòng	VP-22/20	01/08/2020	24	2.750.000	3	343.750	687.500	2.291.664	2.635.414	114.586	
31	Bàn họp giao ban	VP-23/20	01/08/2020	24	3.750.000	3	468.750	937.500	3.125.000	3.593.750	156.250	
32	Ghế phòng họp giao ban (8 cái)	VP-24/20	01/08/2020	24	4.800.000	3	600.000	1.200.000	4.000.000	4.600.000	200.000	
33	PM DV VNPT office	VP-26/20	01/09/2020	24	15.000.000	3	1.875.000	3.750.000	11.875.000	13.750.000	1.250.000	
34	Phi thuế bao dịch vụ VNPT CA	VP-27/20	01/08/2020	36	1.540.000	3	128.333	256.667	855.560	983.893	556.107	
35	Bộ lưu điện SANTAK TG 500 (3 cái)	VP 29 20	01/09/2020	24	3.450.000	3	431.250	862.500	2.731.250	3.162.500	287.500	
36	Bộ máy tính bàn	VP 30 20	01/08/2020	24	11.935.000	3	1.491.875	2.983.750	9.945.838	11.437.713	497.287	
37	Máy lọc nước Kangaroo	VP 31 20	01/07/2020	24	12.310.000	3	1.538.745	3.077.495	10.771.255	12.310.000	0	
38	Quạt thông gió	VP 32 20	01/09/2020	24	1.320.000	3	165.000	330.000	1.045.000	1.210.000	110.000	
39	Quạt treo tường	VP 33 20	01/09/2020	24	2.403.000	3	300.375	600.750	1.902.375	2.202.750	200.250	
40	Cửa nhôm xingfa	VP 34 20	01/09/2020	24	4.231.640	3	528.955	1.057.910	3.350.044	3.878.999	352.641	
41	Máy tính xách tay Asus VivoBook	VP 35 20	01/07/2020	24	12.790.000	3	1.598.745	3.197.495	11.191.255	12.790.000	0	
42	Quạt thông gió (4 cái)	VP QTG	01/10/2020	24	3.800.000	3	475.000	950.000	2.849.999	3.324.999	475.001	
43	Quạt điện treo tường (P PGD Chạy)	VP-QDIT	01/10/2020	24	1.890.000	3	236.250	472.500	1.417.500	1.653.750	236.250	
44	Quạt treo tường (1 cái)	VP-QTT	01/08/2020	24	1.890.000	3	236.250	472.500	1.575.000	1.811.250	78.750	
45	Quạt điện treo tường mitsubishi (1 cái)	VP-QDIT	01/08/2020	24	1.890.000	3	236.250	472.500	1.575.000	1.811.250	78.750	
46	Quạt điện treo tường (P. PGD. Chạy)	VP QDIT	01/08/2020	24	1.890.000	3	236.250	472.500	1.575.000	1.811.250	78.750	
47	Máy scan HP 5000 S4	VP 37 20	01/10/2020	24	16.400.000	3	2.050.000	4.100.000	12.299.999	14.349.999	2.050.001	
48	Máy lạnh Daikin (1 cái)	VP 36 20	01/10/2020	24	11.000.000	3	1.375.000	2.750.000	8.249.999	9.624.999	1.375.001	
49	Bàn làm việc lãnh đạo Hòa Phát	VP 28 20	01/07/2020	24	7.500.000	3	937.500	1.875.000	6.562.500	7.500.000	0	
50	Bàn làm việc (1 cái)	VP 38 20	01/10/2020	24	2.750.000	3	343.750	687.500	2.062.500	2.406.250	343.750	
51	Ghế xoay (1 cái)	VP 39 20	01/10/2020	24	650.000	3	81.250	162.500	568.500	649.750	81.250	
52	Bộ máy tính lắp ráp (1 bộ)	VP 40 20	01/11/2020	24	8.525.000	3	1.065.625	2.131.250	6.038.540	7.104.165	1.420.835	
53	Bàn làm việc (1 cái)	VP 41 20	01/11/2020	24	2.750.000	3	343.750	687.500	1.947.915	2.291.665	458.335	
54	Ghế xoay (1 cái)	VP 42 20	01/11/2020	24	650.000	3	81.250	162.500	460.415	541.665	108.335	
55	Máy tính lắp ráp	VP 43 20	01/10/2020	24	11.935.000	3	1.491.875	2.983.750	8.951.252	10.443.127	1.491.873	
56	Máy trạm V6 (2 cái C Hãng + C nguyệt Anh)	VP 45 20	01/10/2020	24	5.000.000	3	625.000	1.250.000	3.749.998	4.374.998	625.002	
57	Bơm lốp xe ô tô	VP 47 20	01/11/2020	24	1.500.000	3	187.500	375.000	1.062.500	1.250.000	250.000	
58	Bộ lưu điện Santank	VP 49 20	01/09/2020	24	2.300.001	3	287.500	575.000	1.820.832	2.108.332	191.669	
59	Ổ cứng 240GB dùng cho Camera	VP 50 20	01/09/2020	24	1.190.000	3	148.750	297.500	942.079	1.090.829	99.171	
60	Đầu ghi hình WIT Camera	VP 51 20	01/09/2020	24	1.850.000	3	231.250	462.500	1.464.579	1.695.829	154.171	
61	Camera quan sát	VP 52 20	01/09/2020	24	1.320.000	3	165.000	330.000	1.045.000	1.210.000	110.000	
62	Trụ sở văn phòng công ty	VP 54 20	01/12/2020	24	128.813.942	3	16.102.368	32.204.736	85.879.295	101.581.662	26.837.280	
63	Đèn cao áp (2 cái)	VP 53 20	01/12/2020	24	4.600.000	3	575.000	1.150.000	3.066.670	3.641.670	958.330	
64	Phi thiết bị token	VP 21/03	01/03/2021	24	2.640.000	3	330.000	660.000	1.430.000	1.760.000	880.000	
65	Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật	VP 01/21	01/03/2021	84	12.066.000	3	430.929	861.857	1.867.357	2.298.286	9.767.714	
66	Thùng tôn đại dụng hồ sơ	VP 21/01	01/01/2021	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	3.093.750	3.712.500	1.237.500	
67	UPS lưu điện	VP 21/05	01/05/2021	24	1.350.000	3	168.750	337.500	618.750	787.500	562.500	
68	Bộ lưu điện	VP 21/08	01/06/2021	24	1.350.000	3	168.750	337.500	562.500	731.250	618.750	
69	CP thay thế phụ tùng oto	VP 21/09	01/04/2021	24	25.960.000	3	3.245.000	6.490.000	12.980.000	16.225.000	9.735.000	
70	Màn hình vi tính	VP 21/12	01/08/2021	24	2.550.000	3	318.750	637.500	850.000	1.168.750	1.381.250	
71	Bộ máy vi tính	VP 21/13	01/08/2021	24	14.740.000	3	1.842.500	3.685.000	4.913.333	6.755.833	7.984.167	
72	Bộ máy vi tính	VP 21/14	01/08/2021	24	14.960.000	3	1.870.000	3.740.000	4.986.667	6.856.667	8.103.333	
73	Bàn làm việc trường phòng Hòa Phát (A Cường)	VP 21/15	01/08/2021	24	3.223.000	3	402.875	805.750	1.074.333	1.477.208	1.745.792	
74	Ghế xoay Hòa Phát	VP 21/16	01/08/2021	24	770.000	3	96.250	192.500	256.667	352.917	417.083	
75	Máy tính FPT Lead	VP 21/17	22/11/2021	24	14.960.000	3	1.870.000	3.740.000	3.116.667	4.986.667	9.973.333	
76	Bộ lưu điện (2 cái)	VP 21/18	22/11/2021	24	2.530.000	3	316.250	632.500	527.083	843.333	1.686.667	
77	Máy tính xách tay dell inspiron 3511 (4 cái)	VP 21/19	22/11/2021	24	59.994.000	3	7.499.250	14.998.500	12.498.750	19.998.000	39.996.000	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
78	Máy in 226DW (2 cái)	VP 21/20	22/11/2021	24	11.999.900	3	1.499.988	2.999.975	2.499.979	3.999.967	7.999.933	
79	Tivi Sony 32 inch KDL-32W600D	VP 21/22	22/11/2021	24	7.500.000	3	937.500	1.875.000	1.562.500	2.500.000	5.000.000	
80	Tên miền duy trì office	VP 21/23	21/12/2021	36	1.180.000	3	98.333	196.667	131.111	229.444	950.556	
81	Bàn họp hội nghị	VP 21/24	28/12/2021	24	12.000.000	3	1.500.000	3.000.000	2.000.000	3.500.000	8.500.000	
82	Bàn nhỏ	VP 21/25	28/12/2021	24	3.200.000	3	400.000	800.000	533.333	933.333	2.266.667	
83	Ghế xoay Hòa phát	VP 21/26	28/12/2021	24	850.000	3	106.250	212.500	141.667	247.917	602.083	
84	Chi phí bảo dưỡng xe ô tô gồm dân lạnh hệ thống điều hòa	VP21/29	01/12/2021	24	17.931.100	3	2.241.388	4.482.775	2.988.517	5.229.904	12.701.196	
85	Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật	VP 00003	01/04/2022	60	8.568.000	3	428.400	428.400	-	428.400	8.139.600	
86	Mic có dây DL 338 (3 cái)	VP 00005	01/06/2022	24	4.389.007	1	182.875	182.875		182.875	4.206.132	
87	Camera HTI-UC325 (2 cái)	VP 00006	01/06/2022	24	2.755.201	1	114.800	114.800		114.800	2.640.401	
88	Khảo sát, tích hợp cài đặt Tool X2 (TT78)	VP 00015	01/05/2022	24	4.620.000	2	385.000	385.000		385.000	4.235.000	
89	Thùng Tole đựng hồ sơ 70x50x50 (10 cái)	VP 00017	01/05/2022	24	4.950.000	2	412.500	412.500		412.500	4.537.500	
90	Bàn làm việc nhân viên (24 cái)	VP 00024	01/06/2022	24	72.576.000	1	3.024.000	3.024.000		3.024.000	69.552.000	
91	Bàn làm việc trưởng phòng (2 cái KTT, QLCT)	VP 00025	01/06/2022	24	12.096.000	1	504.000	504.000		504.000	11.592.000	
92	Kệ gỗ đựng hồ sơ (2 cái)	VP 00026	01/06/2022	24	3.672.000	1	153.000	153.000		153.000	3.519.000	
Chi nhánh huyện Tuy Đức							22.141.190	44.224.979	56.322.389	169.411.902	79.832.680	
PB vào chi phí SXC							2.507.500	5.015.000	49.485.417	51.992.917	7.867.083	
1	Máy phát có Honda Thái Lan (2 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	10.920.000	3	1.365.000	2.730.000	7.280.000	8.645.000	2.275.000	
2	Máy phát có Mitsubishi	TD 08/21	11/10/2021	24	5.700.000	3	712.500	1.425.000	1.425.000	2.137.500	3.562.500	
3	Chân pa lăng	TD 13/21	28/09/2021	24	1.500.000	3	187.500	375.000	437.500	625.000	875.000	
4	Bộ tuýp	TD 14/21	28/09/2021	24	1.390.000	3	173.750	347.500	405.417	579.167	810.833	
5	Xe rửa	TD 15/21	29/10/2021	24	550.000	3	68.750	137.500	137.500	206.250	343.750	
PB vào chi phí QLDN							19.633.690	39.209.979	97.785.296	117.418.985	71.965.597	
6	Chữ ký số khai thuế (1 cái)	TD CKS	27/12/2019	36	2.912.000	3	242.667	485.333	2.264.890	2.507.557	404.443	
7	Sửa chữa trụ sở làm việc Tuy Đức		01/12/2020	24	69.040.983	3	8.630.123	17.260.246	46.027.322	54.657.445	14.383.538	
8	Bàn làm việc lãnh đạo	TD 01/21	06/10/2021	24	3.200.000	3	400.000	800.000	800.000	1.200.000	2.000.000	
9	Bàn làm việc nhân viên (2 cái)	TD 02/21	06/10/2021	24	5.480.000	3	685.000	1.370.000	1.370.000	2.055.000	3.425.000	
10	Ghế làm việc lãnh đạo	TD 03/21	06/10/2021	24	1.800.000	3	225.000	450.000	450.000	675.000	1.125.000	
11	Ghế làm việc nhân viên (3 cái)	TD 04/21	06/10/2021	24	2.370.000	3	296.250	592.500	592.500	888.750	1.481.250	
12	Bàn hội nghị (8 cái)	TD 05/21	06/10/2021	24	13.920.000	3	1.740.000	3.480.000	3.480.000	5.220.000	8.700.000	
13	Ghế hội nghị (5 cái)	TD 06/21	06/10/2021	24	2.500.000	3	312.500	625.000	625.000	937.500	1.562.500	
14	Thùng đựng hồ sơ	TD 07/21	06/10/2021	24	4.800.000	3	600.000	1.200.000	1.200.000	1.800.000	3.000.000	
15	Máy tính lắp ráp (2 cái)	TD 09/21	09/11/2021	24	17.600.000	3	2.200.000	4.400.000	3.666.667	5.866.667	11.733.333	
16	Máy tính xách tay HP	TD 10/21	09/11/2021	24	14.718.000	3	1.839.750	3.679.500	3.066.250	4.906.000	9.812.000	
17	Máy in Canon LBP 226 DW (2 cái)	TD 11/21	09/11/2021	24	12.000.000	3	1.500.000	3.000.000	2.500.000	4.000.000	8.000.000	
18	Bộ tích điện (2 cái)	TD 12/21	09/11/2021	24	2.640.000	3	330.000	660.000	550.000	880.000	1.760.000	
19	Phòng rèm hội trường	TD 16/21	01/12/2021	24	2.900.000	3	362.500	725.000	483.333	845.833	2.054.167	
20	Khung chữ	TD 17/21	01/12/2021	24	1.000.000	3	125.000	250.000	166.667	291.667	708.333	
21	Búa liềm	TD 18/21	01/12/2021	24	700.000	3	87.500	175.000	116.667	204.167	495.833	
22	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00011	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400		57.400	1.320.199	
Chi nhánh huyện Krông Nô							33.938.426	91.101.886	635.601.644	669.540.070	161.513.301	
PB vào chi phí SXC							29.184.984	81.652.403	547.804.587	576.989.571	137.122.301	
1	Thiết bị vật tư lắp đặt máy bơm	KR-01/20	01/02/2020	24	28.219.000		-	1.175.788	28.219.000	28.219.000	0	
2	Máy phát điện 7500EX	KN 02/20	01/10/2020	24	22.550.000	3	2.818.750	5.637.500	16.912.499	19.731.249	2.818.751	
3	Máy đục bê tông TH217506	KN 03/20	01/10/2020	24	6.732.000	3	841.500	1.683.000	5.049.000	5.890.500	841.500	
4	Máy khoan Bosch GSB 650W	KR 04/20	01/10/2020	24	2.123.000	3	265.375	530.750	1.592.249	1.857.624	265.376	
5	Máy mài góc Makita 9556HP	KR 05/20	01/10/2020	24	2.041.600	3	255.200	510.400	1.531.201	1.786.401	255.199	
6	Máy cắt sắt Makita LW	KR 06/20	01/10/2020	24	5.214.000	3	651.750	1.303.500	3.910.500	4.562.250	651.750	
7	Máy hàn điện tử HK 200A	KR 07/20	01/10/2020	24	4.015.000	3	501.875	1.003.750	3.011.251	3.513.126	501.874	
8	Pa lăng MAX 3T-3m	KR 08/20	01/10/2020	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	3.712.500	4.331.250	618.750	
9	Bộ dụng cụ ENDURA	KR 09/20	01/10/2020	24	5.731.000	3	716.375	1.432.750	4.298.251	5.014.626	716.374	
10	Hệ thống Máy bơm chống hạn	KRN MB23	01/03/2020	24	399.563.000		-	33.296.920	399.563.000	399.563.000	0	
11	Máy phát có Honda Thái Lan (4 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	21.840.000	3	2.730.000	5.460.000	14.560.000	17.290.000	4.550.000	
12	Máy phát có Mitsubishi (4 cái)	KRN 21/5	01/09/2021	24	24.000.000	3	3.000.000	6.000.000	7.000.000	10.000.000	14.000.000	
13	Tủ tu bù 50KAR (5 cái)	KRN 5/22	01/03/2022	24	85.712.726	3	10.714.091	14.285.454	3.571.364	14.285.454	71.427.272	
14	Tủ tu bù 75KAR (1 cái)	KRN 6/22	01/03/2022	24	23.809.092	3	2.976.137	3.968.182	992.046	3.968.182	19.840.910	
15	Tủ tu bù 80 KAR (1 cái)	KRN 7/22	01/03/2022	24	24.761.454	3	3.095.182	4.126.909	1.031.727	4.126.909	20.634.545	
PB vào chi phí QLDN							4.753.442	9.449.483	87.797.057	92.550.499	24.391.000	

202047
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
MỘT THÀ
KHAI THÁC
THUY L
ĐẮK
ĐÀ NGHĨA

Stt	Tên CCDC	Số the, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Dầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
16	Chữ ký số điện tử (1 cái)		13/2/2020	36	2.909.000	3	242.417	484.833	2.100.949	2.343.366	565.634	
17	Bàn họp, bàn hội nghị (2 cái)	KRN 21/1	01/09/2021	24	3.200.000	3	400.000	800.000	933.333	1.333.333	1.866.667	
18	Ghế họp hội nghị (10 cái)	KRN 21/2	01/09/2021	24	5.500.000	3	687.500	1.375.000	1.604.167	2.291.667	3.208.333	
19	Bộ bàn làm việc gỗ Melamin (2 cái)	KRN 21/3	01/09/2021	24	4.510.000	3	563.750	1.127.500	1.315.417	1.879.167	2.630.833	
20	Ghế làm việc lãnh đạo	KRN 21/4	01/09/2021	24	1.760.000	3	220.000	440.000	513.333	733.333	1.026.667	
21	Máy in Laser Canon LBP226DW	KRN 21/6	01/11/2021	24	5.709.000	3	713.625	1.427.250	1.189.375	1.903.000	3.806.000	
22	Máy tính xách tay	KRN 21/7	01/11/2021	24	14.950.000	3	1.868.750	3.737.500	3.114.583	4.983.333	9.966.667	
23	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00014	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400		57.400	1.320.199	
Chi nhánh TX.Gia Nghĩa							9.084.275	18.111.150	99.311.786	108.396.061	30.983.538	
PB vào chi phí SXC							4.489.250	8.978.500	53.951.495	58.440.745	9.160.255	
1	Nhà để xe CN Gia Nghĩa	GN 01/19	01/10/2019	36	25.241.097	3	2.103.425	4.206.850	21.034.257	23.137.682	2.103.415	
2	Nhà kho Chi nhánh Gia Nghĩa	GN 02/19	01/10/2020	36	5.237.903	3	436.492	872.984	4.364.911	4.801.403	436.500	
4	Chữ ký số	GN-01/20	01/01/2020	36	3.112.000	3	259.333	518.667	2.333.993	2.593.326	518.674	
5	Máy phát có Honda Thái Lan (1 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	5.460.000	3	682.500	1.365.000	3.640.000	4.322.500	1.137.500	
6	Máy phát có Mitsubishi 4T	GN 01/21	01/09/2021	24	5.960.000	3	745.000	1.490.000	1.738.333	2.483.333	3.476.667	
7	Máy khoan	GN 07/21	01/12/2021	24	2.100.000	3	262.500	525.000	350.000	612.500	1.487.500	
PB vào chi phí QLDN							4.595.025	9.132.650	45.360.292	49.955.317	21.823.282	
8	Giường đôi	GN 02/20	01/09/2020	24	1.920.000	3	240.000	480.000	1.520.000	1.760.000	160.000	
9	Bộ máy tính lắp ráp	GN 02/21	01/09/2021	24	9.768.000	3	1.221.000	2.442.000	2.849.000	4.070.000	5.698.000	
10	Laptop Acer Aspire	GN 03/21	01/09/2021	24	14.190.000	3	1.773.750	3.547.500	4.138.750	5.912.500	8.277.500	
11	Bộ lưu điện Santak TG500	GN 04/21	01/09/2021	24	1.188.000	3	148.500	297.000	346.500	495.000	693.000	
12	Máy in Laser Canon 223DW	GN 05/21	01/09/2021	24	5.335.000	3	666.875	1.333.750	1.556.042	2.222.917	3.112.083	
13	Thùng tôn đựng hồ sơ (4 cái)	GN 06/21	01/10/2021	24	2.400.000	3	300.000	600.000	600.000	900.000	1.500.000	
14	Quạt treo tường	GN 08/21	18/12/2021	24	600.000	3	75.000	150.000	100.000	175.000	425.000	
15	Quạt cây	GN 09/21	18/12/2021	24	900.000	3	112.500	225.000	150.000	262.500	637.500	
16	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00012	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400		57.400	1.320.199	
Chi nhánh huyện Đắk Song							10.333.847	22.706.761	138.419.793	148.753.640	32.866.959	
PB vào chi phí SXC							2.590.834	5.523.334	50.181.666	52.772.500	8.887.500	
1	Máy phát có Honda Thái Lan (1 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	5.460.000	3	682.500	1.365.000	3.640.000	4.322.500	1.137.500	
2	Máy phát có Mitsubishi 2T	ĐS 21/01	01/09/2021	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	1.750.000	2.500.000	3.500.000	
3	Máy phát có Mitsubishi 2T TU-43	ĐS 21/07	01/12/2021	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	1.000.000	1.750.000	4.250.000	
4	Máy phát có Mitsubishi TU26PHD (2 cái)	ĐS 01/20	01/05/2020	24	9.800.000	1	408.334	1.158.334	9.391.666	9.800.000	0	
PB vào chi phí QLDN							7.743.013	17.183.427	88.238.127	95.981.140	23.979.459	
5	Quạt treo tường (3 cái)	ĐS 02/20	01/06/2020	24	960.000	2	80.000	200.000	880.000	960.000	0	
6	Rèm màn cửa sổ và cửa lớn	ĐS 03/20	01/06/2020	24	10.400.000	2	866.667	2.166.667	9.533.333	10.400.000	0	
7	Bàn máy tính AT2004SHL (3 cái)	ĐS 04/20	01/06/2020	24	3.900.000	2	325.000	812.500	3.575.000	3.900.000	0	
8	Bàn làm việc gỗ PGĐ	ĐS 05/20	01/06/2020	24	3.500.000	2	291.671	729.171	3.208.329	3.500.000	0	
9	Bàn hội trường (6 cái)	ĐS 06/20	01/06/2020	24	7.200.000	2	600.000	1.500.000	6.600.000	7.200.000	0	
10	Bục để tượng Bác Hồ	ĐS 07/20	01/06/2020	24	1.500.000	2	125.000	312.500	1.375.000	1.500.000	0	
11	Bục đứng nói	ĐS 08/20	01/06/2020	24	1.500.000	2	125.000	312.500	1.375.000	1.500.000	0	
12	Ghế gấp Hòa Phát	ĐS 09/20	01/06/2020	24	3.900.000	2	325.000	812.500	3.575.000	3.900.000	0	
13	Ghế xoay Hòa Phát	ĐS 10/20	01/06/2020	24	2.160.000	2	180.000	450.000	1.980.000	2.160.000	0	
14	Tủ sắt đựng hồ sơ	ĐS 11/20	01/06/2020	24	3.100.000	2	258.329	645.829	2.841.671	3.100.000	0	
15	Phòng màn	ĐS 12/20	01/06/2020	24	3.145.000	2	262.079	655.204	2.882.921	3.145.000	0	
16	Tượng Bác Hồ	ĐS 13/20	01/06/2020	24	850.000	2	70.829	177.079	779.171	850.000	0	
17	Chữ ký số điện tử (3 năm)	ĐS CKS	01/01/2021	36	2.909.000	3	242.417	484.833	1.212.083	1.454.500	1.454.500	
18	Máy tính bàn (02 bộ)	ĐS 21/02	01/11/2021	24	19.536.000	3	2.442.000	4.884.000	4.070.000	6.512.000	13.024.000	
19	Cục tích điện	ĐS 21/03	01/11/2021	24	1.188.000	3	148.500	297.000	247.500	396.000	792.000	
20	Máy in Canon LBP 226	ĐS 21/04	01/11/2021	24	5.335.000	3	666.874	1.333.748	1.111.456	1.778.330	3.556.670	
26	Biển bảng trang trí hội trường	ĐS 21/05	01/12/2021	24	4.720.000	3	589.999	1.179.998	786.665	1.376.664	3.343.336	
27	Cấp sao, bùa liềm	ĐS 21/06	01/12/2021	24	690.000	3	86.249	172.498	114.998	201.247	488.753	
28	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00008	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.399	57.399		57.399	1.320.200	
Chi nhánh huyện Đắk R'lấp							13.906.567	27.755.733	100.207.222	114.113.789	61.573.810	
PB vào chi phí SXC							3.472.500	6.945.000	55.755.000	59.227.500	10.537.500	
1	Máy phát có Honda Thái Lan (3 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	16.380.000	3	2.047.500	4.095.000	10.920.000	12.967.500	3.412.500	
2	Máy phát có Mitsubishi TU33 (2 cái)	DRL 01/21	01/10/2021	24	11.400.000	3	1.425.000	2.850.000	2.850.000	4.275.000	7.125.000	
PB vào chi phí QLDN							10.434.067	20.810.733	44.452.222	54.886.289	51.036.310	
3	Chữ ký số	ĐR CKS	01/06/2021	36	3.500.000	3	291.667	583.333	972.222	1.263.889	2.236.111	
4	Khẩu hiệu hội trường	ĐR KH	01/12/2020	24	1.320.000	3	165.000	330.000	880.000	1.045.000	275.000	
5	Phòng hội trường	DRL PHT	01/12/2020	24	2.940.000	3	367.500	735.000	1.960.000	2.327.500	612.500	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
6	Rèm màn cửa gấm	DRL RCG	01/12/2020	24	8.000.000	3	1.000.000	2.000.000	5.333.333	6.333.333	1.666.667	
7	Quạt điện văn phòng	ĐR QĐ	01/12/2020	24	1.500.000	3	187.500	375.000	1.000.000	1.187.500	312.500	
8	Máy tính lắp ráp	DRL 02/21	08/11/2021	24	9.600.000	3	1.200.000	2.400.000	2.000.000	3.200.000	6.400.000	
9	Máy tính xách tay	DRL 03/21	08/11/2021	24	15.000.000	3	1.875.000	3.750.000	3.125.000	5.000.000	10.000.000	
10	Bộ lưu điện Santak 500	DRL 04/21	08/11/2021	24	1.320.000	3	165.000	330.000	275.000	440.000	880.000	
11	Máy in Canon LBP 226DW	DRL 05/21	08/11/2021	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	1.250.000	2.000.000	4.000.000	
12	Máy in Brother 2520D	DRL 06/21	08/11/2021	24	6.000.000	3	750.000	1.500.000	1.250.000	2.000.000	4.000.000	
13	Bàn làm việc (2 cái)	DRL 07/21	08/11/2021	24	6.400.000	3	800.000	1.600.000	1.333.333	2.133.333	4.266.667	
14	Ghế xoay	DRL 08/21	08/11/2021	24	1.800.000	3	225.000	450.000	375.000	600.000	1.200.000	
15	Bàn hội nghị (10 cái)	DRL 09/21	08/11/2021	24	16.000.000	3	2.000.000	4.000.000	3.333.333	5.333.333	10.666.667	
16	Thùng tôn đựng hồ sơ (8 cái)	DRL 10/21	08/11/2021	24	4.800.000	3	600.000	1.200.000	1.000.000	1.600.000	3.200.000	
17	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00009	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400	57.400	57.400	1.320.199	
Chi nhánh huyện Đắk G'long							14.017.028	27.976.653	110.906.289	124.923.317	56.142.032	
PB vào chi phí SXC							6.760.003	13.520.003	38.630.497	45.390.500	20.037.500	
1	Máy cắt cỏ Oshima T200 (2 cái)	ĐG 02/20	01/7/2020	24	9.200.000	3	1.150.003	2.300.003	8.049.997	9.200.000	0	
2	Máy phát cỏ Honda Thái Lan (3 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	16.380.000	3	2.047.500	4.095.000	10.920.000	12.967.500	3.412.500	
3	Máy phát cỏ Mitsubishi 2T TU33 (5 cái)	ĐG 05/21	01/09/2021	24	28.500.000	3	3.562.500	7.125.000	11.875.000	16.625.000		
PB vào chi phí QLDN							7.257.025	14.456.650	72.275.792	79.532.817	36.104.532	
4	Bộ máy vi tính	ĐG 01/21	01/09/2021	24	9.768.000	3	1.221.000	2.442.000	2.849.000	4.070.000	5.698.000	
5	Laptop Acer Aspire	ĐG 02/21	01/09/2021	24	14.190.000	3	1.773.750	3.547.500	4.138.750	5.912.500	8.277.500	
6	Bộ lưu điện Santank	ĐG 03/21	01/09/2021	24	1.188.000	3	148.500	297.000	346.500	495.000	693.000	
7	Máy in Laser Canon	ĐG 04/21	01/09/2021	24	5.335.000	3	666.875	1.333.750	1.556.042	2.222.917	3.112.083	
8	Bàn (1,6 x 0,8 x 0,76m) (2 cái)	ĐG 06/21	01/10/2021	24	6.446.000	3	805.750	1.611.500	1.611.500	2.417.250	4.028.750	
9	Bàn (1,6 x 0,8 x 0,8m) (2 cái)	ĐG 07/21	01/10/2021	24	4.510.000	3	563.750	1.127.500	1.127.500	1.691.250	2.818.750	
10	Ghế (0,625 x 0,715 x 1,025m) (2 cái)	ĐG 08/21	01/10/2021	24	3.520.000	3	440.000	880.000	880.000	1.320.000	2.200.000	
11	Ghế (0,56 x 0,54 x 1,025m) (2 cái)	ĐG 09/21	01/10/2021	24	1.540.000	3	192.500	385.000	385.000	577.500	962.500	
12	Ghế (0,45 x 0,5 x 0,98m) (9 cái)	ĐG 10/21	01/10/2021	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	1.237.500	1.856.250	3.093.750	
13	Thùng tôn đựng hồ sơ 8 cái	ĐG 11/21	06/10/2021	24	4.800.000	3	600.000	1.200.000	1.200.000	1.800.000	3.000.000	
14	Quạt cây senko (3 cái)	ĐG 12/21	01/11/2021	24	1.350.000	3	168.750	337.500	281.250	450.000	900.000	
15	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00010	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400	57.400	57.400	1.320.199	
Chi nhánh huyện Cư Jut							16.925.933	33.794.467	133.428.831	150.354.765	53.016.434	
PB vào chi phí SXC							11.707.075	23.414.150	84.607.457	96.314.532	25.032.068	
1	Máy phát điện 7500EX	CJ 02/20	01/10/2020	24	22.550.000	3	2.818.750	5.637.500	16.912.499	19.731.249	2.818.751	
2	Máy đục bê tông TH217506	CJ 03/20	01/10/2020	24	6.732.000	3	841.500	1.683.000	5.049.000	5.890.500	841.500	
3	Máy khoan Bosch GSB 650W	CJ 04/20	01/10/2020	24	2.123.000	3	265.375	530.750	1.592.246	1.857.621	265.379	
4	Máy mài góc Makita 9556HP	CJ 05/20	01/10/2020	24	2.041.600	3	255.200	510.400	1.531.204	1.786.404	255.196	
5	Máy cắt sắt Makita LW	CJ 06/20	01/10/2020	24	5.214.000	3	651.750	1.303.500	3.910.500	4.562.250	651.750	
6	Máy hàn điện tử HK 200A	CJ 07/20	01/10/2020	24	4.015.000	3	501.875	1.003.750	3.011.254	3.513.129	501.871	
7	Pa lăng MAX 3T-3m	CJ 08/20	01/10/2020	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	3.712.500	4.331.250	618.750	
8	Bộ dụng cụ ENDURA	CJ 09/20	01/10/2020	24	5.731.000	3	716.375	1.432.750	4.298.254	5.014.629	716.371	
9	Máy phát cỏ Honda Thái Lan (3 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	16.380.000	3	2.047.500	4.095.000	10.920.000	12.967.500	3.412.500	
10	Máy phát cỏ Maruyama 420 (4 cái)	CJ 21/01	01/10/2021	24	23.920.000	3	2.990.000	5.980.000	8.970.000	14.950.000		
PB vào chi phí QLDN							5.218.858	10.380.317	48.821.374	54.040.233	27.984.366	
11	Chữ ký số điện tử (1 cái)	CJ 01/20	15/01/2020	36	3.109.000	3	259.083	518.167	2.331.750	2.590.833	518.167	
12	Máy in Canon LBP 161 dn Plus	CJ 21/06	01/11/2021	24	5.290.000	3	661.250	1.322.500	1.102.083	1.763.333	3.526.667	
13	Máy tính xách tay Dell	CJ 21/07	01/11/2021	24	14.999.000	3	1.874.875	3.749.750	3.124.792	4.999.667	9.999.333	
14	Máy tính lắp ráp (1 bộ)	CJ 21/04	01/11/2021	24	9.950.000	3	1.243.750	2.487.500	2.072.917	3.316.667	6.633.333	
15	Cục tích điện	CJ 21/05	01/11/2021	24	1.320.000	3	165.000	330.000	275.000	440.000	880.000	
16	Bàn làm việc (1,6 x 0,8 x 0,76m)	CJ 21/02	01/11/2021	24	3.200.000	3	400.000	800.000	666.667	1.066.667	2.133.333	
17	Bàn làm việc (1,4 x 0,7 x 0,75m) (2 cái)	CJ 21/03	01/11/2021	24	4.460.000	3	557.500	1.115.000	929.167	1.486.667	2.973.333	
18	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00013	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400	57.400	57.400	1.320.199	
Chi nhánh huyện Đắk M'li							16.831.892	48.174.214	279.647.508	296.479.399	52.987.800	
PB vào chi phí SXC							11.667.075	37.901.980	260.221.452	271.888.527	24.832.074	
1	Máy phát điện 7500EX	DM 02 20	01/10/2020	24	22.550.000	3	2.818.750	5.637.500	16.912.498	19.731.248	2.818.752	
2	Máy đục bê tông TH217506	DM 03 20	01/10/2020	24	6.732.000	3	841.500	1.683.000	5.049.000	5.890.500	841.500	
3	Máy khoan Bosch GSB 650W	DM 04 20	01/10/2020	24	2.123.000	3	265.375	530.750	1.592.248	1.857.623	265.377	
4	Máy mài góc Makita 9556HP	DM 05 20	01/10/2020	24	2.041.600	3	255.200	510.400	1.531.202	1.786.402	255.198	
5	Máy cắt sắt Makita LW	DM 06 20	01/10/2020	24	5.214.000	3	651.750	1.303.500	3.910.500	4.562.250	651.750	
6	Máy hàn điện tử HK 200A	DM 07 20	01/10/2020	24	4.015.000	3	501.875	1.003.750	3.011.252	3.513.127	501.873	

Sst	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
7	Pa lăng MAX 3T-3m	DM 08 20	01/10/2020	24	4.950.000	3	618.750	1.237.500	3.712.500	4.331.250	618.750	
8	Bộ dụng cụ ENDURA	DM 09 20	01/10/2020	24	5.731.000	3	716.375	1.432.750	4.298.250	5.014.627	716.373	
9	Máy bơm chống chạn	DM MB 20	01/03/2020	24	174.814.000		-	14.567.830	174.814.000	174.814.000	0	
10	Máy phát có Honda Thái Lan (3 cái)	VP 44 20	01/12/2020	24	16.380.000	3	2.047.500	4.095.000	10.920.000	12.967.500	3.412.500	
11	Máy phát có Husqvarna 226 R (4 cái)	DM 05 21	01/10/2021	24	23.600.000	3	2.950.000	5.900.000	5.900.000	8.850.000	14.750.000	
PB vào chi phí QLDN							5.164.817	10.272.233	19.426.056	24.590.873	28.155.726	
12	Phần mềm khai thuế qua mạng	DM-KTQ	01/06/2020	36	2.909.000	3	242.417	484.833	1.777.723	2.020.139	888.861	
13	Máy tính để bàn (2 bộ)	DM 01 21	09/11/2021	24	19.000.000	3	2.375.000	4.750.000	3.958.333	6.333.333	12.666.667	
14	Máy in Canon LBP 223 DW	DM 02 21	09/11/2021	24	5.800.000	3	725.000	1.450.000	1.208.333	1.933.333	3.866.667	
15	Bộ lưu điện Santak TG500	DM 03 21	09/11/2021	24	1.320.000	3	165.000	330.000	275.000	440.000	880.000	
16	Bàn họp (8 cái)	DM 04 21	16/11/2021	24	12.800.000	3	1.600.000	3.200.000	2.666.667	4.266.667	8.533.333	
17	Camera HTI-UC325 (1 cái)	VP 00007	01/06/2022	24	1.377.599	1	57.400	57.400		57.400	1.320.199	
Xí nghiệp xây dựng							-	-	18.450.000	18.450.000	-	
1	Máy quét Canon	XN MQCN	08/02/2017	24	1.530.000	-	-	-	1.530.000	1.530.000	0	
2	Máy tính để bàn G4400 (1 Bộ)	XN MTĐB	02/03/2018	24	9.720.000	-	-	-	9.720.000	9.720.000	0	
3	Giá sách lưu trữ tài liệu	XN GIAKE	07/08/2019	24	4.200.000	-	-	-	4.200.000	4.200.000	0	
4	Rèm cửa sổ	XN REM	20/09/2019	24	3.000.000	-	-	-	3.000.000	3.000.000	0	
Ban QLDA							6.488.250	12.976.500	26.436.333	32.924.583	25.981.417	
1	Máy lạnh Daikin FTKA 50	BQL ML	01/04/2021	24	17.606.000	3	2.200.750	4.401.500	8.803.000	11.003.750	6.602.250	
2	Laptop ASUS	BQL LT	01/08/2021	24	15.000.000	3	1.875.000	3.750.000	5.000.000	6.875.000	8.125.000	
3	Bộ máy vi tính	BQL BMT	01/08/2021	24	14.500.000	3	1.812.500	3.625.000	4.833.333	6.645.833	7.854.167	
4	Bàn làm việc	BQL 21	08/12/2021	24	2.900.000	3	362.500	725.000	483.333	845.833	2.054.167	
5	Ghế xoay làm việc	BQL 21	08/12/2021	24	1.900.000	3	237.500	475.000	316.667	554.167	1.345.833	
II Phân bổ CCDC công trình NSNT							9.854.978	16.179.237	9.664.583	19.519.562	74.749.549	
Chi phí dài hạn							9.854.978	16.179.237	9.664.583	19.519.562	74.749.549	
Văn phòng							1.062.500	2.125.000	1.416.667	2.479.167	6.020.833	
PB vào chi phí QLDN							1.062.500	2.125.000	1.416.667	2.479.167	6.020.833	
1	Phí cài đặt Code và phí sử dụng hoá đơn điện tử dùng cho nước SHNT	VP_21/28	21/12/2021	24	8.500.000	3	1.062.500	2.125.000	1.416.667	2.479.167	6.020.833	
Chi nhánh TP Gia Nghĩa							109.125	196.875	146.250	255.375	959.625	
PB vào chi phí SXC							109.125	196.875	146.250	255.375	959.625	
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	GN_10/21	29/11/2021	24	702.000	3	87.750	175.500	146.250	234.000	468.000	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	GN_00001	29/06/2022	24	513.000	1	21.375	21.375		21.375	491.625	
Chi nhánh huyện Đắk R'lấp							3.648.000	6.629.333	5.446.000	9.094.000	20.090.000	
PB vào chi phí SXC							3.648.000	6.629.333	5.446.000	9.094.000	20.090.000	
1	Máy bơm chìm giếng khoan 5,5 HP 3 pha	MB GK5.5	14/10/2021	24	18.984.000	3	2.373.000	4.746.000	4.746.000	7.119.000	11.865.000	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	ĐRL 11/21	28/12/2021	24	2.200.000	3	275.000	550.000	366.667	641.667	1.558.333	
3	Bơm chìm giếng khoan đa tầng cánh 4S8/27-4	ĐRL 01/22	01/03/2022	24	8.000.000	3	1.000.000	1.333.333	333.333	1.333.333	6.666.667	
Chi nhánh huyện Đắk G'long							517.300	724.100	344.667	861.967	8.244.433	
PB vào chi phí SXC							517.300	724.100	344.667	861.967	8.244.433	
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	ĐG 13/21	29/11/2021	24	1.654.400	3	206.800	413.600	344.667	551.467	1.102.933	
2	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	ĐG_00001	01/06/2022	24	7.452.000	1	310.500	310.500		310.500	7.141.500	
Chi nhánh huyện Cư Jut							1.995.572	2.970.947	1.300.500	3.296.072	16.148.096	
PB vào chi phí SXC							1.995.572	2.970.947	1.300.500	3.296.072	16.148.096	
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	CJ_21/08	31/12/2021	24	7.803.000	3	975.375	1.950.750	1.300.500	2.275.875	5.527.125	
2	Máy bơm giếng khoan Daphovina 1HP-2 pha	CJ 00001	01/04/2022	24	4.895.000	3	611.875	611.875		611.875	4.283.125	
3	Phó tổ hợp đồng nước SHNT	CJ 00002	01/05/2022	24	3.053.568	2	254.464	254.464		254.464	2.799.104	
4	Máy bơm	CJ 00003	01/06/2022	24	3.692.600	1	153.858	153.858		153.858	3.538.742	
Chi nhánh huyện Đắk Song							512.261	710.261	198.000	710.261	6.831.999	
PB vào chi phí SXC							512.261	710.261	198.000	710.261	6.831.999	
1	Phó tổ hợp đồng dịch vụ cung cấp nước SHNT	DS 01/22	01/02/2022	24	2.376.000	3	297.000	495.000	198.000	495.000	1.881.000	
2	Máy bơm chìm	DS 00001	30/06/2022	24	4.400.000	1	183.333	183.333		183.333	4.216.667	

Stt	Tên CCDC	Số thẻ, mã CCDC	Ngày tháng tính PB	Số kỳ PB (tháng)	Nguyên giá	Số kỳ PB	Giá trị PB trong kỳ (từ tháng 4/2022-6/2022)	Giá trị PB năm 2022 (từ tháng 1-6/2022)	Đầu kỳ	Giá trị PBLK	Giá trị còn lại	Ghi chú
3	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	DS 00002	30/06/2022	24	766.260	1	31.928	31.928		31.928	734.333	
Chi nhánh huyện Krông Nô							1.810.500	2.623.000	812.500	2.623.000	11.861.000	
PB vào chi phí SXC							1.810.500	2.623.000	812.500	2.623.000	11.861.000	
1	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN 01/22	01/01/2022	24	2.500.000	3	312.500	625.000	312.500	625.000	1.875.000	
2	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN 02/22	01/01/2022	24	1.500.000	3	187.500	375.000	187.500	375.000	1.125.000	
3	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN 03/22	01/01/2022	24	1.500.000	3	187.500	375.000	187.500	375.000	1.125.000	
4	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	KRN 04/22	01/01/2022	24	1.000.000	3	125.000	250.000	125.000	250.000	750.000	
5	Máy bơm 5,5HP Galaxy	KR 00001	01/04/2022	24	7.984.000	3	998.000	998.000		998.000	6.986.000	
Chi nhánh huyện Đắk Mil							104.569	104.569	-	104.569	2.405.081	
Phân bổ vào chi phí SXC							104.569	104.569	-	104.569	2.405.081	
1	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	DM 00001	30/06/2022	24	2.509.650	1	104.569	104.569		104.569	2.405.081	
Chi nhánh huyện Tuy Đức							95.151	95.151	-	95.151	2.188.482	
PB vào chi phí SXC							95.151	95.151	-	95.151	2.188.482	
1	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	TD 00001	27/06/2022	24	1.391.742	1	57.989	57.989		57.989	1.333.753	
2	Phô tô hợp đồng dịch vụ nước SHNT	TD 00002	27/06/2022	24	891.891	1	37.162	37.162		37.162	854.729	
Tổng cộng							250.724.431	555.136.005	2.716.926.471	3.058.599.226	956.055.367	

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Loan



CHỖ CHỮ KÝ